

Số/No: 138/2021-NQ.HĐQT-NVLG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2021
Ho Chi Minh City, December 03rd, 2021

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS

Căn cứ/ Pursuant to:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
The Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 adopted by the National Assembly on June 17th, 2020 and guiding documents for the implementation;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công Ty");
The Charter of No Va Land Investment Group Corporation (the "Company");
- Biên bản họp Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Công Ty số 107/2021-BB.HĐQT-NVLG thông qua ngày 03/12/2021;
The Meeting minutes of the Board of Directors ("BOD") No. 107/2021-BB.HĐQT-NVLG on December 03rd, 2021;

QUYẾT NGHỊ RESOLVE

ĐIỀU 1:

Thông qua việc thành lập Chi nhánh của Công Ty với thông tin chi tiết như sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Điện Biên Phủ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va
- Địa chỉ Chi nhánh: Cao ốc Văn phòng, số 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Ngành nghề đăng ký hoạt động: Theo Phụ lục 01 đính kèm Nghị quyết này.
- Người đứng đầu chi nhánh:
 - Họ tên: **Dương Thị Thu Thủy** Giới tính: Nữ
 - Ngày sinh: 26/11/1977
 - Chứng minh nhân dân số: 024461336 Ngày cấp: 20/06/2013
 - Nơi cấp: Công an TP. Hồ Chí Minh
 - Địa chỉ thường trú: 141/1 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1
Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin và không dùng thay thế cho nội dung tiếng Việt. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Anh, nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail

- Địa chỉ liên hệ: 141/1 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ARTICLE 1: *Approval of establishment the Company's branch with details are as follow:*

- *Branch's name: Dien Bien Phu Branch – No Va Land Investment Group Corporation*
- *Branch's address: Office Building, No. 152 Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- *Branch's business line: Under the Appendix 01 of this Resolution*
- *Branch's Head:*
 - *Full name: Duong Thi Thu Thuy Sex: Female*
 - *Dated of birth: November 26th, 1977*
 - *Identification Card No.: 024461336 Dated of issued: June 20th, 2013*
 - *Place of issued: The Police of Ho Chi Minh City*
 - *Permanent address: No. 141/1 Ly Tu Trong, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*
 - *Address to contact: No. 141/1 Ly Tu Trong, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

ĐIỀU 2: HĐQT thống nhất trao quyền cho Tổng Giám đốc Công Ty hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định pháp luật để hoàn tất các nội dung đã nêu tại Điều 1 Nghị quyết này.

Trong phạm vi các thông tin đã được HĐQT thông qua tại Điều 1 Nghị quyết này, Tổng Giám đốc Công Ty hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc thành lập chi nhánh và sửa đổi thông tin chi tiết theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc theo yêu cầu của pháp luật

ARTICLE 2: *The BOD authorizes the Chief Executive Officer or the person authorized by the Chief Executive Officer to perform necessary procedures in accordance with law to complete the tasks in Article 1 of this Resolution.*

To the extent the information has been approved by the BOD in Article 1 of this Resolution, the Chief Executive Officer of the Company or the person authorized by the Chief Executive Officer has full authority to decide all matters related to the

establishment of a branch with details at the request of the competent state agencies and/or as required by law.

ĐIỀU 3: Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, các Phòng/Ban và cá nhân có liên quan của Công Ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

ARTICLE 3: The BOD members, Board of Management, departments and related individuals of the Company are required to executive the task in accordance with this Resolution.

ĐIỀU 4: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ARTICLE 4: This Resolution shall be effective from the date of signing.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOD
CHAIRMAN OF THE BOARD



BUI THANH NHƠN

PHỤ LỤC 01**APPENDIX 01**

Danh sách ngành, nghề kinh doanh của
Chi nhánh Điện Biên Phủ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va
The business line of
The Dien Bien Phu Branch – No Va Land Investment Group Corporation

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
1	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Tư vấn bất động sản. Sàn giao dịch bất động sản. <i>Consulting, brokerage, and auction of real estate and land use rights</i> <i>Detailed description: Real estate brokerage. Real estate management service. Real estate consulting. Real estate exchange.</i>	6820
2	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841-845, 849) <i>Computer and administration system consulting</i> <i>Detailed description: Computer and related services (CPC 841-845, 849)</i>	6202
3	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Dịch vụ tư vấn quản lý dự án khác với dịch vụ xây dựng <i>Management consultant services</i> <i>Detailed description: Management consultant services (CPC 865, except for financial advisory, accounting and law). Project management consulting services other than construction services</i>	7020
4	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Repair of electronic and optical equipment</i> <i>Detailed description: Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding repair of ship and boats, aircraft or other transport equipment) (except mechanical processing, waste recycling, electroplating at the main office)</i>	3313
5	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở) <i>Short-term accommodation services (not provided at the main office)</i>	5510

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
6	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản) <i>Trading properties, land use rights of homeowners, land users or tenants.</i> <i>Detailed description: Trading of real estate (following Clause 1, Article 10, Law of Real Estate Trading)</i>	6810 (Chính) <i>(Main)</i>
7	Phá dỡ Chi tiết: Dịch vụ tháo dỡ <i>Demolition</i> <i>Details: Demolition services</i>	4311
8	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng <i>Completion of construction works</i> <i>Details: Construction of high-rise buildings</i>	4330
9	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Các công tác thi công khác <i>Other specialized construction activities</i> <i>Details: Other construction works</i>	4390
10	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Dịch vụ xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở) <i>Drainage and waste water treatment</i> <i>Details: Waste water treatment services (not provided at the main office)</i>	3700
11	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại Chi tiết: Dịch vụ xử lý rác thải (không hoạt động tại trụ sở) <i>Treatment and disposal of non-hazardous waste</i> <i>Details: Waste treatment services (not provided at the main office)</i>	3821
12	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 511, 515, 518) <i>Installation of industrial machinery and equipment</i> <i>Details: Erection and installation work (CPC 511, 515, 518)</i>	3320
13	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643) <i>Retail sale via stalls and markets of food, beverages and tobacco products</i> <i>Details: Food serving services (CPC 642) and beverage serving services (CPC 643)</i>	4781

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
14	Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà (CPC 86723). Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng cho các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 86724) <i>Specialized design activities Details: Engineering design services for mechanical and electrical installations for buildings (CPC 86723). Engineering design services for the construction of civil engineering works (CPC 86724)</i>	7410
15	Đại lý du lịch <i>Travel agency</i>	7911
16	Điều hành tua du lịch <i>Tour operator</i>	7912
17	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Other reservation service and related activities</i>	7990
18	Hoạt động chiếu phim <i>Motion picture projection</i>	5914
19	Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy) <i>Operations of sports facilities (except activities of dance clubs)</i>	9311
20	Hoạt động thể thao khác (trừ hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó) <i>Other sports activities (except activities of racing stables, kennels)</i>	9319
21	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng) <i>Activities of amusement parks and theme parks (except for prize-winning electronic games for foreigners and online prizewinning electronic games)</i>	9321
22	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sàn nhảy; trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng) <i>Other amusement and recreation activities not elsewhere classified (except for activities of dance clubs; except for prize-winning electronic games for foreigners and online prize-winning electronic games)</i>	9329
23	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (không hoạt động tại trụ sở)	9610

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
	<i>Steam bath, massage and health improvement services (except sports activities) (not provided at the main office)</i>	
24	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú <i>Washing and cleaning of textile and fur products</i>	9620
25	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (trừ hoạt động gây chảy máu) <i>Hairdressing and shampooing (except for activities that cause bleeding)</i>	9631
26	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan <i>Landscape service activities</i>	8130
27	Giáo dục thể thao và giải trí (trừ hoạt động của các sàn nhảy) <i>Sports education and recreation</i>	8551
28	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên <i>Botanical and zoological gardens and nature reserves activities</i>	9103
29	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of sporting equipment in specialized stores</i>	4763
30	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) <i>Retail sale of games and toys in specialized stores (except toys affecting children's personality education and health or social safety and security)</i>	4764
31	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of clothing, footwear and leather and leatherette articles in specialized stores</i>	4771
32	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động <i>Restaurants and mobile catering services</i>	5610
33	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng <i>Event catering services</i>	5621
34	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại. (không hoạt động tại trụ sở) <i>Other accommodation Details: Provision of short-term accommodation, made of cloth, canvas, to tourists in camping grounds or for picnic purpose. (not provided at the main office)</i>	5590

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
35	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Cam kết không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) <i>Creative, arts and entertainment activities</i> (Commitments to avoid making pyrotechnic effects; avoid using explosives, pyrotechnic products or chemicals as props, tools in performing arts shows, events, movies)	9000
36	Xây dựng nhà để ở <i>Construction of residential properties</i>	4101
37	Xây dựng nhà không để ở <i>Construction of non-residential buildings</i>	4102
38	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railway works</i>	4211
39	Xây dựng công trình đường bộ <i>Construction of road works</i>	4212
40	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) <i>Construction of utility projects for electricity</i> (Enterprises do not provide goods and services under State monopoly, do not conduct commercial activities according to the Decree 94/2017/ND-CP on State monopoly goods and services)	4221
41	Xây dựng công trình cấp, thoát nước <i>Construction of water supply and drainage works</i>	4222
42	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc <i>Construction of utility projects for telecommunications</i>	4223
43	Xây dựng công trình công ích khác <i>Construction of other utility projects</i>	4229
44	Xây dựng công trình thủy <i>Construction of water projects</i>	4291
45	Xây dựng công trình khai khoáng <i>Construction of mining projects</i>	4292
46	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
	<i>Construction of manufacturing facilities</i>	
47	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering works</i>	4299
48	Chuẩn bị mặt bằng <i>Site preparation</i>	4312
49	Lắp đặt hệ thống điện <i>Electrical installations</i>	4321
50	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Plumbing, heat and air-conditioning installation (except installation of cooling systems (freezers, cold storage, ice makers, airconditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the field of seafood processing, and except mechanical processing, waste recycling, electroplating at the main office)</i>	4322
51	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác <i>Other construction installation</i>	4329
52	Vệ sinh chung nhà cửa (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng) <i>General cleaning of buildings</i>	8121
53	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng) <i>Industrial cleaning activities and specialized cleaning activities for buildings (except sauna and disinfection services)</i>	8129
54	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Technical testing and analysis</i>	7120
55	Thu gom rác thải không độc hại <i>Collection of non-hazardous waste</i>	3811
56	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở) <i>Wholesale of construction materials and other fixtures (not at the head office)</i>	4663
57	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất)	4669

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
	tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) <i>Other uncategorized specialized wholesale</i> <i>(Except wholesale of gas cylinders, liquefied petroleum gas (LPG), lubricant residues, gold bars, guns, ammunition for hunting or sports and metal coins; except for wholesale of chemicals at the head office; To comply with Decision 64/2009/QĐ-UBND dated July 31st, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City and Decision 79/2009/QĐ-UBND dated October 17, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City. Ho Chi Minh City on approving agricultural product planning in Ho Chi Minh City)</i>	
58	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển <i>Renting of other machinery, equipment and tangible goods without operator</i>	7730
59	Sản xuất các cấu kiện kim loại <i>Manufacture of structural metal products</i>	2511
60	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại <i>Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal</i>	2512
61	Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) <i>Electric power generation</i> <i>(Except transmission, national power system dispatching and distribution grid management, multi-purpose hydroelectricity, nuclear power)</i>	3511
62	Truyền tải và phân phối điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) <i>Electric power transmission and distribution</i> <i>(Except transmission, national power system dispatching and distribution grid management, multi-purpose hydroelectricity, nuclear power)</i>	3512
63	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán; tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý) <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified (except activities of Independent Journalists; Valuation activities excluding real estate and insurance (for antiques, jewelry...); Bill of exchange payment and</i>	7490

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
	<i>quantity rate information; Securities consulting; accounting, financial, legal consulting)</i>	
64	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Activities auxiliary to financial service activities n.e.c</i> <i>Details: Investment consultancy activities (except financial and accounting consulting)</i>	6619
65	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm) <i>Wholesale of other household products (except medicine)</i>	4649
66	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of pharmaceutical and medical goods, cosmetic and toilet articles in specialized stores</i> <i>Detail: Retail sale of perfumeries, cosmetics and toilet articles in specialized stores</i>	4772
67	Cho thuê xe có động cơ <i>Renting and leasing of motor vehicles</i>	7710
68	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí <i>Renting and leasing of recreational and sports goods</i>	7721
69	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đỗ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ) <i>Other remaining business support service activities n.e.c. (except repossession services, parking fee collection services, activities of independent auctioneers, management and public order activities at markets)</i>	8299
70	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không hoạt động tại trụ sở) <i>Beverage serving activities (not operating at headquarter)</i>	5630
71	Vận tải hành khách đường bộ khác <i>Other passenger land transport</i>	4932
72	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không hoạt động tại trụ sở) <i>Retail sale of beverages in specialized stores (not operating at headquarter)</i>	4723

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
73	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (không hoạt động tại trụ sở) <i>Retail sale of tobacco products in specialized stores (not operating at headquarter)</i>	4724
74	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy) <i>Activities of sports clubs (except dance sport business)</i>	9312
75	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp <i>Combined office administrative service activities</i>	8211
76	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành <i>Passenger transport by urban buses</i>	4921
77	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh <i>Passenger transport by urban, suburban and inter-provincial buses</i>	4922
78	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác <i>Passenger transport by other buses</i>	4929
79	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) <i>Urban and suburban passenger land transport (except transport via buses)</i>	4931
80	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương <i>Sea and coastal passenger water transport</i>	5011
81	Vận tải hành khách đường thủy nội địa <i>Inland passenger water transport</i>	5021
82	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ kinh doanh bến thủy nội địa) <i>Service activities incidental to water transportation</i>	5222
83	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở) <i>Water collection, treatment and supply (not at Headquarter)</i>	3600
84	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở) <i>Treatment and disposal of hazardous waste (not at Headquarter)</i>	3822
85	Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở) <i>Materials recovery (not at Headquarter)</i>	3830

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>	Mã ngành <i>Business code</i>
86	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ phát sóng, sản xuất phim và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) <i>Motion picture, video and television program production activities (except broadcasting, film production and not implementing the effect of fire and explosion; do not use explosives, inflammables, chemicals as props, instruments for performing cultural shows, events, films)</i>	5911
87	Hoạt động hậu kỳ (trừ phát sóng, sản xuất phim và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) <i>Post-production activities (except broadcasting, film production and not implementing the effect of fire and explosion; do not use explosives, inflammables, chemicals as props, instruments for performing cultural shows, events, films)</i>	5912
88	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ sản xuất phim, phát sóng) <i>Motion picture, video and television program distribution activities Detail: Motive picture and video distribution activities (except film production, broadcasting)</i>	5913
89	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh karaoke) <i>Sound recording and music publishing activities Detail: Sound recording activities (except karaoke business)</i>	5920
90	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Architectural practice and related technical consultancy</i>	7110

